

Số: 3758 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
quý 3 năm 2024

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2024

- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2024;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:


Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/10/2024 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 3 năm 2024.

- Công văn số 3753/CHP-TCKT ngày 24/10/2024 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2024. 

***Nơi nhận:***

- Như trên.
- UBCKNN(để báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tường Anh

Số: 107 /NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 3654/TTr-CHP ngày 18/10/2024 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 182/THYK-HĐQT ngày 23/10/2024,

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2024 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 3654/TTr-CHP ngày 18/10/2024.

**Điều 2.** Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 3752 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2024

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2024**

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2024	Số tại ngày 1/1/2024
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.264.959.370.223</b>	<b>3.080.149.353.524</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>640.033.038.183</b>	<b>198.481.615.722</b>
1. Tiền	111		143.655.038.183	85.881.615.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		496.378.000.000	112.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.501.688.737.502</b>	<b>1.963.998.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.501.688.737.502	1.963.998.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>848.132.691.009</b>	<b>686.943.232.727</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	298.951.012.491	247.894.495.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		294.487.304.753	210.344.692.764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	290.460.479.013	264.054.474.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(35.766.105.248)	(35.350.430.043)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>119.005.301.914</b>	<b>103.657.874.839</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	119.005.301.914	103.657.874.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>156.099.601.615</b>	<b>127.068.630.236</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	32.619.196.396	18.785.814.008
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>	120.017.841.080	105.511.961.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>	3.462.564.139	2.770.854.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.455.677.153.792</b>	<b>3.998.832.422.964</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>97.486.000</b>	<b>122.986.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.04</b>	97.486.000	122.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.868.891.578.843</b>	<b>1.975.271.207.436</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	1.862.250.561.152	1.967.893.459.474
- Nguyên giá	222		6.778.576.877.805	7.373.370.104.670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.916.326.316.653)	(5.405.476.645.196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	6.641.017.691	7.377.747.962

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2024	Số tại ngày 1/1/2024
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		44.211.751.950	43.682.888.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.570.734.259)	(36.305.140.937)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>2.241.491.740.294</b>	<b>1.621.046.769.023</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.241.491.740.294	1.621.046.769.023
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>262.489.102.497</b>	<b>316.727.616.827</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260.829.102.497	300.548.385.677
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.181.131.012	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(521.131.012)	(1.461.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>82.707.246.158</b>	<b>85.663.843.678</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	68.073.630.322	71.430.061.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.16</b>	14.633.615.836	14.233.781.982
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.720.636.524.015</b>	<b>7.078.981.776.488</b>

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/09/2024	Số tại ngày 1/1/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.555.510.717.933</b>	<b>1.343.392.680.436</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.057.170.405.563</b>	<b>819.416.783.580</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	210.909.705.295	175.280.784.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.101.713.165	3.635.699.583
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	185.777.808.786	55.309.394.396
4. Phải trả người lao động	314		222.397.229.765	211.278.840.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	226.989.155.684	223.390.146.403
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	109.594.771.263	70.124.312.770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	25.605.287.708	26.112.719.131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			16.018.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.794.733.897	38.266.886.582
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>498.340.312.370</b>	<b>523.975.896.856</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			



NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/09/2024	Số tại ngày 1/1/2024
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	489.641.427.579	514.726.735.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	8.698.884.791	9.249.161.528
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.165.125.806.082</b>	<b>5.735.589.096.052</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>6.165.125.806.082</b>	<b>5.735.589.096.052</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52.543.979.727	63.049.858.714
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.205.604.913	1.423.444.017.672
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		888.327.030.204	844.224.801.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		238.031.643.966	276.988.376.703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		650.295.386.238	567.236.425.296
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		764.750.882.347	748.572.108.776
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.720.636.524.015</b>	<b>7.078.981.776.488</b>

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Phương Mai

Đào Thị Thu Hà

Nguyễn Tường Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ III - NĂM 2024  
PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế 09 tháng	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	654.195.507.874	552.337.389.327	1.885.380.610.631	1.580.034.630.625
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		654.195.507.874	552.337.389.327	1.885.380.610.631	1.580.034.630.625
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	399.245.652.386	386.371.800.899	1.151.031.743.063	971.191.572.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		254.949.855.488	165.965.588.428	734.348.867.568	608.843.058.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	47.374.417.185	54.014.013.903	111.383.448.915	162.745.469.365
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	21.381.871.460	(3.208.839.254)	30.549.587.043	2.691.319.802
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.413.482.299	1.318.603.386	5.427.148.549	4.744.525.445
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		24.007.032.050	21.385.356.627	60.731.675.095	57.511.294.785
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	56.908.118.911	46.105.973.012	152.889.114.644	135.374.217.419
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		248.041.314.352	198.467.825.200	723.025.289.891	691.034.285.400
12. Thu nhập khác	31	VI.23	213.884.914.845	921.231.429	235.379.421.602	137.669.333.618
13. Chi phí khác	32	VI.24	599.771.830	738.979.458	839.026.857	67.681.573.114
14. Lợi nhuận khác	40		213.285.143.015	182.251.971	234.540.394.745	69.987.760.504
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		461.326.457.367	198.650.077.171	957.565.684.636	761.022.045.904
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	88.791.759.918	36.133.832.560	180.920.481.297	129.716.213.910

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế 09 tháng	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	(1.034.497.180)	(366.550.320)	(950.110.590)	12.806.780.600
18. Lợi nhuận sau thuế	60		373.569.194.629	162.882.794.931	777.595.313.929	618.499.051.394
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		336.400.966.751	128.305.385.864	650.295.386.238	460.523.918.594
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37.168.227.878	34.577.409.067	127.299.927.691	157.975.132.800
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.028,87	392,42	1.988,91	1.408,50

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Trưởng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2024 đến 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2024 đến 30/09/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>957.565.684.636</b>	<b>761.022.045.904</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		162.812.166.753	154.464.626.511
- Các khoản dự phòng	03		(16.542.324.795)	(4.302.725.487)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.203.534.514	(15.898.102.335)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(364.577.578.251)	(194.699.313.455)
- Chi phí lãi vay	06		5.427.148.549	4.744.525.445
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>745.888.631.406</b>	<b>705.331.056.583</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(110.221.521.770)	189.859.651.556
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.347.427.075)	(13.583.369.928)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		163.001.940.920	(39.489.379.238)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.476.951.014)	20.754.119.748
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.282.703.684)	(2.827.679.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(71.217.633.716)	(102.312.644.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.270.000	56.486.638
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(99.018.319.701)	(91.376.113.310)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>599.342.285.366</b>	<b>666.412.128.613</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(686.337.555.656)	(991.486.009.822)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		233.564.416.910	1.437.382.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.302.133.737.502)	(3.468.100.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2024 đến 30/09/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/09/2023
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.764.443.000.000	3.884.958.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		62.611.206.146	13.680.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.792.082.788	176.855.802.025
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>135.939.412.686</b>	<b>(382.654.825.797)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(24.388.079.717)	(26.750.341.618)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(268.544.648.322)	(227.395.904.578)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(292.932.728.039)</b>	<b>(254.146.246.196)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>442.348.970.013</b>	<b>29.611.056.620</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>198.481.615.722</b>	<b>682.687.029.154</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(797.547.552)	654.609.101
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>640.033.038.183</b>	<b>712.952.694.875</b>

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/08/2023.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 2.840 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2024 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng



**5.2. Tại thời điểm 30/09/2024, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

**5.3. Tại thời điểm 30/09/2024, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 30/09/2024, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ

kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **3. Các khoản đầu tư**

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được

ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc  | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị         | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển    | 4 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 – 13 năm |

## **7. Tài sản cố định vô hình**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

## **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.



#### **10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **12. Vốn cổ phần**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **14. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

##### **Ghi chú:**

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là  $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$  đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.



Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng,  
Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng  
phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính  
phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu  
cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến  
nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối  
với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị  
Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị  
đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị  
Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ  
về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT  
trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày  
11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất  
phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó  
Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT,  
ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án  
quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo  
cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án  
báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu  
cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của  
Thủ tướng Chính phủ.

Hiện tại, Bộ Tài chính đang xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số  
43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu  
hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý  
kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng  
hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung

*nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định đề trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).*

*Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.*

*Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.*

*Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).*



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 30/09/2024	Ngày 1/1/2024
<b>01. Tiền và tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	657.865.388	655.841.376
Tiền gửi không kỳ hạn	142.997.172.795	85.225.774.346
Các khoản tương đương tiền	496.378.000.000	112.600.000.000
	<b>640.033.038.183</b>	<b>198.481.615.722</b>
<b>02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
<b>2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngắn hạn	1.501.688.737.502	1.963.998.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.501.688.737.502	1.963.998.000.000
Cộng	<b>1.501.688.737.502</b>	<b>1.963.998.000.000</b>
<b>2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)</b>		
<b>03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
Ngắn hạn	298.951.012.491	247.894.495.258
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
Huyndai Merchant Marine	14.515.310	5.666.277.571
Ocean Network Express Pte, Ltd	11.126.892.849	13.000.144.749
Wan hai lines ltd	6.970.093.957	3.987.319.186
Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế	17.870.880.988	16.210.919.419
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)	6.053.757.803	3.707.921.466
Maersk A/S	25.258.233.514	26.382.828.462
SITC Container Lines Co.LTD	37.563.981.005	32.427.170.315
Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	9.930.305.723
Phải thu các bên liên quan		
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	5.636.448.691	4.799.514.453
Cty CP HPH Logistics	3.154.616.624	4.455.304.425
Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP	3.489.552.600	3.447.478.567
Cộng	<b>298.951.012.491</b>	<b>247.894.495.258</b>

**04. PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Ngày 30/09/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1. Ngắn hạn</b>	<b>290.460.479.013</b>		<b>264.054.474.748</b>	
- Tạm nộp NSNN tiền				
khấu hao tài sản cầu số	194.218.263.761		194.218.263.761	
4,5 bãi cont Chùa Vẽ				
Phải thu cổ tức và lợi	34.463.651.480			
nhuận được chia				
- Tạm ứng	1.605.486.404		348.618.201	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Ký cược, ký quỹ	43.420.000.000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	7.662.690.514	52.841.837.432
- Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	341.551.517	492.557.404
- Phải thu khác	8.748.835.337	16.153.197.950

Khoản mục	Ngày 30/09/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2. Dài hạn</b>	<b>97.486.000</b>		<b>122.986.000</b>	
Phải thu người lao động	97.486.000		122.986.000	
<b>Cộng</b>	<b>290.557.965.013</b>		<b>264.177.460.748</b>	

**05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 30/09/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>119.005.301.914</b>		<b>103.657.874.839</b>	
Hàng đang đi trên đường				
Nguyên, vật liệu	101.900.579.573		87.761.095.769	
Công cụ dụng cụ	16.339.898.013		15.590.538.194	
Hàng hóa	764.824.328		306.240.876	
<b>Cộng</b>	<b>119.005.301.914</b>		<b>103.657.874.839</b>	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

**07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	Ngày 30/09/2024	Ngày 1/1/2024
Xây dựng cơ bản	2.241.491.740.294	1.620.586.351.515
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:</i>		
- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	2.237.133.834.648	1.618.005.587.322
<b>Cộng</b>	<b>2.241.491.740.294</b>	<b>1.621.046.769.023</b>

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )**

**09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 30/09/2024	Ngày 1/1/2024
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>32.619.196.396</b>	<b>18.785.814.008</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Phí bảo hiểm	4.302.845.808	2.760.753.143
- Công cụ, dụng cụ	8.995.323.528	9.946.116.353
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	8.578.943.730	4.022.423.114
- Chi ngắn hạn khác	10.742.083.330	2.056.521.398
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>68.073.630.322</b>	<b>71.430.061.696</b>
Chi phí sửa chữa	29.033.474.680	28.040.331.387
Công cụ dụng cụ	13.343.456.988	16.888.865.825
Chi dài hạn khác	25.696.698.654	26.500.864.484
<b>Cộng</b>	<b>100.692.826.718</b>	<b>90.215.875.704</b>

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

<b>12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>210.909.705.295</b>	<b>175.280.784.362</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
<i>Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân</i>	<i>136.539.063.333</i>	<i>8.378.412.743</i>
<i>Cty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ An Thái Hưng</i>	<i>10.405.237.341</i>	<i>9.453.677.679</i>
<i>Cty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng</i>	<i>6.481.149.310</i>	<i>9.887.122.650</i>
<i>Công ty TNHH TM VT và du lịch Quốc tế VITRA</i>	<i>5.768.181.818</i>	<i>8.378.412.743</i>
<i>Công ty TNHH ĐTTM Dịch Vụ Hasa-Technology</i>	<i>3.339.257.680</i>	<i>286.279.288</i>
Phải trả các bên liên quan		
<i>Cty cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>7.894.859.707</i>	<i>2.956.600.245</i>

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã trả trong kỳ</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>55.309.394.396</b>	<b>307.310.398.862</b>	<b>176.841.984.472</b>	<b>185.777.808.786</b>
- Thuế GTGT	1.946.465.612	50.035.087.225	49.169.644.694	2.811.908.143
- Thuế TNDN	38.524.142.921	180.920.481.296	71.217.633.716	148.226.990.501
- Thuế TNCN	814.806.902	33.228.229.891	33.203.806.269	839.230.524
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.023.978.961	42.019.915.657	22.144.215.000	33.899.679.618
- Thuế khác		1.106.684.793	1.106.684.793	
<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu/khấu trừ trong kỳ</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>105.511.961.546</b>	<b>115.813.062.618</b>	<b>101.307.183.084</b>	<b>120.017.841.080</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>2.770.854.682</b>	<b>2.881.897.858</b>	<b>2.190.188.401</b>	<b>3.462.564.139</b>
Thuế TNDN	2.486.629		1	2.486.628
Thuế TNCN	578.179.653	2.881.897.858		3.460.077.511

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.190.188.400	2.190.188.400	
<b>14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>	
Ngắn hạn	226.989.155.684	223.390.146.403	
Lãi vay phải trả	223.498.786.079	221.354.341.214	
Các khoản trích trước khác	3.490.369.605	2.035.805.189	
<b>Cộng</b>	<b>226.989.155.684</b>	<b>223.390.146.403</b>	
<b>15 PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>	
Ngắn hạn	109.594.771.263	70.124.312.770	
Kinh phí công đoàn	1.688.786.227	767.981.694	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	25.044.442	17.402.408	
Tiền ăn ca	1.941.312.000	12.151.914.200	
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP	100.092.800.000		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.377.307.680	51.289.956.002	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.469.520.914	5.897.058.466	
<b>Cộng</b>	<b>109.594.771.263</b>	<b>70.124.312.770</b>	
<b>16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>	
Ngắn hạn		16.018.000.000	
Dự phòng phải trả khác		16.018.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>16.018.000.000</b>	
<b>16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>	
<b>16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	14.633.615.836	14.233.781.982	
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>14.633.615.836</b>	<b>14.233.781.982</b>	
<b>16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.698.884.791	9.249.161.528	
<b>17 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06 )</b>			
<b>17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>	
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000	



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9 tháng 2024</b>	<b>9 tháng 2023</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>17.4 Cổ phiếu</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.205.604.913	1.423.444.017.672
<b>Cộng</b>	<b>1.803.205.604.913</b>	<b>1.423.444.017.672</b>
<b>18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Ngày 30/09/2024</b>	<b>Ngày 1/1/2024</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.478.245.025	4.037.612.294
Ngoại tệ các loại		
USD	2.061.423,89	10.157.245,47
EUR	5,14	5,14
JPY	1.593,00	1.593,00
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>19 DOANH THU</b>	<b>9 tháng 2024</b>	<b>9 tháng 2023</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.885.380.610.631	1.580.034.630.625
<b>Cộng</b>	<b>1.885.380.610.631</b>	<b>1.580.034.630.625</b>
<b>20 GIÁ VỐN</b>	<b>9 tháng 2024</b>	<b>9 tháng 2023</b>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.151.031.743.063	971.191.572.154
<b>Cộng</b>	<b>1.151.031.743.063</b>	<b>971.191.572.154</b>
<b>21 DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>9 tháng 2024</b>	<b>9 tháng 2023</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.076.587.350	140.186.556.213
Lãi bán các khoản đầu tư	26.552.212.275	
Cổ tức lợi nhuận được chia		1.499.505.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.754.541.115	4.336.787.208
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		15.898.102.335
Doanh thu tài chính khác	108.175	824.518.609
<b>Cộng</b>	<b>111.383.448.915</b>	<b>162.745.469.365</b>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	9 tháng 2024	9 tháng 2023
Lãi tiền vay, lãi vay oda	5.427.148.549	4.744.525.445
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		369.359.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.399.922.060	(2.462.397.255)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	662.516.434	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(940.000.000)	39.832.549
Cộng	30.549.587.043	2.691.319.802
23 . THU NHẬP KHÁC	9 tháng 2024	9 tháng 2023
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc tiền đền bù	233.617.643.867	1.763.479.931
Tiền bồi thường	437.409.821	128.917.500.000
Tiền phạt thu được		5.130.208.295
Tiền điện cho thuê ngoài	961.357.279	781.419.510
Các khoản khác	363.010.635	1.076.725.882
Cộng	235.379.421.602	137.669.333.618
<i>*Tiền đền bù của TP Hải Phòng về di dời Cảng Hoàng Diệu: 218.051.957.246</i>		
24 . CHI PHÍ KHÁC	9 tháng 2024	9 tháng 2023
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản	109.056.111	92.592.593
Các khoản khác	729.970.746	67.588.980.521
Cộng	839.026.857	67.681.573.114
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9 tháng 2024	9 tháng 2023
Chi phí nhân viên	99.514.220.709	83.566.955.327
Chi phí khấu hao	5.341.045.431	4.383.495.398
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	415.675.205	1.817.630.064
Chi phí vật liệu quản lý	772.365.158	783.139.500
Chi phí mua ngoài	8.431.735.554	4.714.506.970
Các khoản chi khác	38.414.072.587	40.108.490.160
Cộng	152.889.114.644	135.374.217.419
26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	9 tháng 2024	9 tháng 2023
Chi phí nguyên vật liệu	163.092.808.982	145.080.918.957
Chi phí nhân công	672.581.324.351	561.695.451.584
Chi phí khấu hao TSCĐ	162.812.166.753	154.464.626.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.831.417.209	121.403.169.281
Chi phí bằng tiền khác	180.603.140.412	123.921.623.240
Cộng	1.303.920.857.707	1.106.565.789.573
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	9 tháng 2024	9 tháng 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế TNDN phải nộp	180.920.481.297	129.716.213.910
<b>28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI</b>	<b>9 tháng 2024</b>	<b>9 tháng 2023</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	717.952.075	107.425.529
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.268.228.811)	13.099.188.925
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(950.110.590)</b>	<b>12.806.780.600</b>

VII THÔNG TIN BỔ SUNG  
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>9 tháng 2024</b>	<b>9 tháng 2023</b>
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	24.388.079.717	26.750.341.618

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Phương Mai

Đào Thị Thu Hà

Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>260.829.102.497</b>			<b>300.548.385.677</b>		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	168.918.925.288			204.276.672.940		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.840.692.980			1.678.103.403		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	21.316.616.264			25.048.696.454		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	32.184.154.572			31.999.714.649		
Cty CP HPH Logistics	14.419.990.230			16.164.948.515		
Cty TNHH KM cargo Services HP	21.148.723.163			21.380.249.716		
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.181.131.012</b>	<b>(521.131.012)</b>	<b>1.660.000.000</b>	<b>17.640.362.162</b>	<b>(1.461.131.012)</b>	<b>19.552.162.500</b>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam				15.459.231.150		18.792.162.500
Cty CP VIMC Logistics Việt Nam	2.181.131.012	(521.131.012)	1.660.000.000	2.181.131.012	(1.461.131.012)	760.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>263.010.233.509</b>	<b>(521.131.012)</b>	<b>1.660.000.000</b>	<b>318.188.747.839</b>	<b>(1.461.131.012)</b>	<b>19.552.162.500</b>

Tại thời điểm 30/09/2024 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 30/9/2024

(\*) Trong Quý 3/2024, Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Ngân hàng Thương mại cổ phần hàng Hải Việt Nam



05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>35.039.935.095</b>	<b>(35.039.935.095)</b>		<b>34.354.940.423</b>	<b>(34.354.940.423)</b>	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	414.732	(414.732)		409.258	(409.258)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.489.552.600	(3.489.552.600)		3.447.478.567	(3.447.478.567)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	412.405.841	(412.405.841)		406.962.544	(406.962.544)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	442.141.664	(442.141.664)		440.699.255	(440.699.255)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	260.295.702	(260.295.702)		258.025.316	(258.025.316)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.959.480	(461.959.480)		461.866.982	(461.866.982)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
Cty TNHH TMDV Lan Hương	468.570.960	(468.570.960)		468.570.960	(468.570.960)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)	
Cty TNHH Quốc tế Hoa Trung	1.800.000.000	(1.800.000.000)		1.800.000.000	(1.800.000.000)	
Công ty TNHH Con đường vàng	687.291.540	(687.291.540)		330.367.500	(330.367.500)	
Công ty TNHH phát triển TM và DV Tâm Đức Phát	456.535.200	(456.535.200)		226.812.665	(226.812.665)	
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	93.158.580	(93.158.580)		93.158.580	(93.158.580)	
Công ty CP DV hàng hải và lai dắt Biển Đông	253.710.000	(253.710.000)		253.710.000	(253.710.000)	
Công ty cổ phần Vũ Gia	41.800.000	(41.800.000)				
Trường mầm non NQ	5.220.000	(5.220.000)				
<b>5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	<b>965.862.400</b>	<b>(676.103.680)</b>	<b>289.758.720</b>	<b>845.843.295</b>	<b>(592.090.307)</b>	<b>253.752.988</b>
Công ty TNHH Con đường vàng	71.386.920	(49.970.844)	21.416.076	428.310.960	(299.817.672)	
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	187.809.800	(131.466.860)	56.342.940	417.532.335	(292.272.635)	
Cty CP TM Kim Khánh	170.000.000	(119.000.000)	51.000.000			
Công ty TNHH ĐT & TM E-Car Việt Nam	148.005.000	(103.603.500)	44.401.500			
Công ty CP Thép Nam Thuận	388 660 680	(272.062.476)	116.598.204			

**05. NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>100.132.946</b>	<b>(50.066.473)</b>	<b>50.066.473</b>	<b>806.798.626</b>	<b>(403.399.313)</b>	<b>403.399.313</b>
Công ty CP Thép Nam Thuận				170.000.000	(85.000.000)	85.000.000
Công ty TNHH Phát triển TM và DV Tâm Đức Phát				388.660.680	(194.330.340)	194.330.340
Công ty TNHH giải pháp Âm thực 24	100.132.946	(50.066.473)	50.066.473	100.132.946	(50.066.473)	50.066.473
Công ty TNHH ĐT & TM E-Car Việt Nam				148.005.000	(74.002.500)	74.002.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>36.105.930.441</b>	<b>(35.766.105.248)</b>	<b>339.825.193</b>	<b>36.007.582.344</b>	<b>(35.350.430.043)</b>	<b>657.152.301</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 03**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.779.507.384.949</b>	<b>899.202.373.992</b>	<b>3.584.166.432.056</b>	<b>110.493.913.673</b>	<b>7.373.370.104.670</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>21.801.909</b>	<b>3.616.881.931</b>	<b>60.590.343.500</b>	<b>1.638.708.686</b>	<b>65.867.736.026</b>
- Mua trong năm		481.200.000	60.491.362.019	4.640.900.267	65.613.462.286
- Tăng khác	21.801.909	3.135.681.931	98.981.481	(3.002.191.581)	254.273.740
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(557.428.370.836)</b>	<b>(74.326.905.548)</b>	<b>(26.069.511.300)</b>	<b>(2.836.175.207)</b>	<b>(660.660.962.891)</b>
- Thanh lý, nhượng bán		(74.063.426.385)	(25.505.163.653)	(42.464.728)	(99.611.054.766)
- Giảm do bàn giao TS cho thành phố	(556.924.356.144)	(263.479.163)	(564.347.647)	(2.793.710.479)	(560.545.893.433)
- Giảm khác	(504.014.692)				(504.014.692)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.222.100.816.022</b>	<b>828.492.350.375</b>	<b>3.618.687.264.256</b>	<b>109.296.447.152</b>	<b>6.778.576.877.805</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.895.981.668.938</b>	<b>675.040.165.968</b>	<b>2.762.591.104.590</b>	<b>71.863.705.700</b>	<b>5.405.476.645.196</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>42.541.574.649</b>	<b>36.789.159.835</b>	<b>78.102.819.600</b>	<b>4.282.831.347</b>	<b>161.716.385.431</b>
- Khấu hao trong năm	42.541.574.649	34.330.702.408	78.102.819.600	6.741.288.774	161.716.385.431
- Tăng khác		2.458.457.427		(2.458.457.427)	
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(547.660.673.082)</b>	<b>(74.300.354.385)</b>	<b>(26.069.511.300)</b>	<b>(2.836.175.207)</b>	<b>(650.866.713.974)</b>
- Thanh lý, nhượng bán		(74.063.426.385)	(25.505.163.653)	(42.464.728)	(99.611.054.766)
- Giảm do bàn giao TS cho thành phố	(547.660.673.082)	(235.678.000)	(564.347.647)	(2.793.710.479)	(551.254.409.208)
- Giảm khác		(1.250.000)			(1.250.000)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.390.862.570.505</b>	<b>637.528.971.418</b>	<b>2.814.624.412.890</b>	<b>73.310.361.840</b>	<b>4.916.326.316.653</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	883.525.716.011	224.162.208.024	821.575.327.466	38.630.207.973	1.967.893.459.474
- Tại ngày cuối kỳ	831.238.245.517	190.963.378.957	804.062.851.366	35.986.085.312	1.862.250.561.152

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

3.357.451.804.936

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 04**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu năm				43.682.888.899	43.682.888.899
2. Số tăng trong năm				528.863.051	528.863.051
- Mua trong năm				528.863.051	528.863.051
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				44.211.751.950	44.211.751.950
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm				36.305.140.937	36.305.140.937
2. Số tăng trong năm				1.265.593.322	1.265.593.322
- Khấu hao trong năm				1.265.593.322	1.265.593.322
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				37.570.734.259	37.570.734.259
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				7.377.747.962	7.377.747.962
- Tại ngày cuối kỳ				6.641.017.691	6.641.017.691
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

<b>11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 05</b>	
<b>Khoản mục</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>25.605.287.708</b>	<b>25.605.287.708</b>	<b>26.968.372.432</b>	<b>(27.475.803.855)</b>	<b>26.112.719.131</b>	<b>26.112.719.131</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.605.287.708	25.605.287.708	26.968.372.432	(27.475.803.855)	26.112.719.131	26.112.719.131
Vay ODA giai đoạn II	25.605.287.708	25.605.287.708	26.968.372.432	(27.475.803.855)	26.112.719.131	26.112.719.131
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>489.641.427.579</b>	<b>489.641.427.579</b>		<b>(35.406.478.609)</b>	<b>514.726.735.328</b>	<b>514.726.735.328</b>
Loại kỳ hạn trên 5 năm	489.641.427.579	489.641.427.579		(35.406.478.609)	514.726.735.328	514.726.735.328
Vay ODA giai đoạn II	106.311.196.992	106.311.196.992	10.321.170.860	(35.406.478.609)	131.396.504.741	131.396.504.741
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
<b>Cộng</b>	<b>515.246.715.287</b>	<b>515.246.715.287</b>	<b>37.289.543.292</b>	<b>(62.882.282.464)</b>	<b>540.839.454.459</b>	<b>540.839.454.459</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại 1/1/2023</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>70.026.658.714</b>	<b>1.081.181.705.670</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>834.858.605.837</b>	<b>740.412.686.001</b>	<b>5.382.777.965.113</b>
- Lãi trong năm nay					460.587.784.633	157.975.132.800	618.562.917.433
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			335.285.512.002		(335.285.512.002)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(92.593.882.582)	(19.486.914.725)	(112.080.797.307)
- Chia cổ tức, LNST					(130.784.000.000)	(98.648.000.000)	(229.432.000.000)
- Giảm khác		(6.976.800.000)	7.008.486.638		2.364.917.828	(2.848.859.539)	(452.255.073)
<b>Số dư tại 30/09/2023</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>63.049.858.714</b>	<b>1.423.475.704.310</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>739.147.913.714</b>	<b>777.404.044.537</b>	<b>5.659.375.830.166</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>63.049.858.714</b>	<b>1.423.444.017.672</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>844.224.801.999</b>	<b>748.572.108.776</b>	<b>5.735.589.096.052</b>
- Lãi trong năm nay					650.295.386.238	127.299.927.691	777.595.313.929
- Tăng khác			10.505.878.988				10.505.878.988
- Giảm vốn trong năm nay		(10.505.878.987)					(10.505.878.987)
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			369.255.708.253		(369.255.708.253)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(104.425.304.898)	(22.273.154.118)	(126.698.459.016)
- Chia cổ tức, LNST					(130.784.000.000)	(88.848.000.000)	(219.632.000.000)
- Tăng/Giảm khác					(1.728.144.882)	(2)	(1.728.144.884)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>52.543.979.727</b>	<b>1.803.205.604.913</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>888.327.030.204</b>	<b>764.750.882.347</b>	<b>6.165.125.806.082</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9 tháng 2024	9 tháng 2023
<b>Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.296.188	8.173.501.442
Mua dịch vụ		3.075.719.000
Phải thu cuối kỳ		1.636.207.221
<b>C/N Tổng Công ty Hàng Hải VN - CTCP - Công Ty Kho Bãi VIMC Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ		3.175.226.190
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.664.956.664	18.438.387.112
Mua dịch vụ		1.251.741.000
Phải thu cuối kỳ	5.636.448.691	4.182.020.626
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.946.790.816	531.359.977
Phải thu cuối kỳ	5.271.234.024	
<b>Cty CP VIMC Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.061.711.000	1.496.093.658
Phải thu cuối kỳ	1.457.200	
<b>Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.350.000
Mua dịch vụ		
<b>Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		750.000
Mua dịch vụ		
<b>Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		71.480.000
Mua dịch vụ		
<b>Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.769.052.790	
Mua dịch vụ		
Phải thu cuối kỳ	485.819.192	
<b>Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.184.380.400	919.802.000
<b>Cty CP HPH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.264.898.900	5.019.078.625
Mua dịch vụ		98.772.363
Phải thu cuối kỳ	3.154.616.624	3.590.984.442

